TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 114/2023/DS-ST Ngày: 25/9/2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;

2. Ông Nguyễn Xuân Kiên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án N dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2023/QĐXXST-DS ngày 07/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Hoàng N, sinh năm 1973; HKTT: Khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số H, phường L, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 07/9/2022. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1976; HKTT: Số P, khu phố G, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Vũ Anh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 17/12/2022. Có mặt.

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1949; địa chỉ: Số N, khu phố M, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn thống nhất trình bày ý kiến như sau:

Giữa ông Lê Hoàng N và ông Nguyễn Đình B có mối quan hệ quen biết. Do cần tiền làm ăn nên ông B có vay ông N số tiền 400.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 03/01/2019, ông B vay 200.000.000 đồng; ngày 25/11/2019, ông B vay 200.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền, hai bên có lập giấy vay tiền, ông B có ký tên xác nhận nợ. Khi vay mượn hai bên có thỏa thuận lãi suất mỗi tháng là 8.000.000 đồng nhưng chỉ là thỏa thuận miệng. Về thời gian thanh toán tiền nợ gốc thì hai bên không thỏa thuận.

Thực tế, ông B có trả tiền lãi cho ông N đúng thỏa thuận từ ngày 06/12/2019 đến ngày 25/4/2022 thì không trả lãi nữa. Sau đó ông N yêu cầu ông B trả nợ gốc, nhưng ông B không trả nên ông N khởi kiện yêu cầu ông B trả lại số tiền gốc đã vay là 400.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 25/4/2022 đến ngày 30/5/2022 với mức lãi suất 1.66%/tháng tương ứng số tiền 7.740.000 đồng và yêu cầu ông B phải trả lãi theo quy định của pháp luật đối từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông Lê Hoàng N thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định yêu cầu ông Nguyễn Đình B phải trả số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất mà pháp luật quy định từ ngày 25/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu phản tố của ông B, ý kiến của ông N như sau:

Số tài khoản 65210001812289 là số tài khoản của ông N tại Ngân hàng T, ông N xác định đúng là có nhận chuyển khoản từ ông B hoặc người nhà ông B số tiền cụ thể như sau:

Ngày 06/12/2019, tôi nhận 6.700.000 đồng;

Ngày 01/10/2020, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 31/10/2020, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 30/11/2020, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 30/12/2020, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 01/02/2021, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 01/3/2021, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 30/4/2021, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 04/5/2021, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 23/02/2022, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Ngày 21/4/2022, tôi nhận 8.000.000 đồng;

Tổng cộng: 86.700.000 đồng

Số tiền nêu trên là tiền ông B trả lãi, không phải tiền trả góp tiền nợ gốc. Nên ông N không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quá trình tiến hành tố tụng đến tại phiên tòa, bị đơn và đại diện bị đơn thống nhất trình bày như sau:

Ông Nguyễn Đình B và ông Lê Hoàng N có quan hệ quen biết ngoài xã hội. Ông B có vay của ông N tổng số tiền 400.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 03/01/2019, ông B vay số tiền 200.000.000 đồng, ngày 25/11/2019, ông B tiếp tục vay số tiền 200.000.000 đồng. Việc vay tiền ông B có ký tên, điểm chỉ trên giấy vay tiền mà ông N đã cung cấp cho Tòa án. Khi vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau là mỗi tháng ông B sẽ trả góp cho ông N 8.000.000 đồng. Ông N khởi kiện yêu cầu ông B trả số tiền 407.740.000 đồng gồm nợ gốc 400.000.000 đồng; lãi 7.740.000 đồng thì ông B không đồng ý vì từ sau khi chốt tổng số nợ 400.000.000 đồng (ngày 25/11/2019) ông B có trả dần số tiền nợ cho ông N mỗi tháng là 8.000.000 đồng. Khi chưa bùng phát dịch Covid 19 cũng như những tháng gặp được trực tiếp, ông B giao tiền mặt trực tiếp cho ông N. Còn các tháng không gặp được trực tiếp ông N thì ông B có chuyển tiền trả cho ông N thông qua tài khoản Ngân hàng T của ông N thông qua số tài khoản 65210001812289 cụ thể như sau:

Ngày 06/12/2019, ông B trả 6.700.000 đồng;

Ngày 01/10/2020, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 31/10/2020, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 30/11/2020, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 30/12/2020, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 01/02/2021, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 01/3/2021, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 30/4/2021, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 04/5/2021, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 23/02/2022, ông B trả 8.000.000 đồng;

Ngày 21/4/2022, ông B trả 8.000.000 đồng;

Tổng số tiền mà ông B giao cho ông N là 8.000.000 đồng/1 tháng x 27 tháng là 216.000.000 đồng và 6.700.000 đồng. Tổng 222.700.000 đồng. Nay ông B yêu cầu khấu trừ số tiền nêu trên vào số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng. Số tiền còn nợ của ông N sau khi khấu trừ là 177.300.000 đồng thì ông B đồng ý trả.

Lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn N thu thập được trong hồ sơ vụ án như sau:

Ông Nguyễn Văn N là cha ruột của ông Nguyễn Đình B. Vào năm 2021, ông B có đưa tiền mặt cho ông N và nhờ ông N chuyển tiền cho B để trả góp tiền nợ. Ông N đã chuyển giúp ông B tổng số tiền là 24.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 05/7/2023, chuyển 8.000.000 đồng;

Ngày 27/12/2021, chuyển 8.000.000 đồng;

Ngày 24/01/2022, chuyển 8.000.000 đồng.

Ông N xác định chỉ chuyển khoản giúp ông B, ông N không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án nên xin được vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Bị đơn, người làm chứng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ một phần, yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn có yêu cầu phản tố đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng.

[2] Về pháp luật áp dụng: Giao dịch dân sự giữa nguyên đơn, bị đơn được thực hiện năm 2019 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật chi tiết để giải quyết.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 25/4/2022 đến ngày 30/5/2022 tương ứng số tiền 7.740.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu giải quyết buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo quy định pháp luật đến khi xét xử xong bằng Bản án có hiệu lực pháp luật. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền đề ngày 03/01/2019 và ngày 25/11/2019. Nội dung giấy mượn tiền thể hiện việc ông Nguyễn Đình B có vay ông Lê Hoàng N số tiền 400.000.000 đồng, chứng cứ này được bị đơn thừa nhận nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần lãi suất. Xét thấy, chứng cứ là giấy mượn tiền đề ngày 03/01/2019 và ngày 25/11/2019 không thể hiện nội dung các bên có thỏa thuận lãi suất. Lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng đến tại phiên tòa xác định hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất 8.000.000 đồng/tháng tương đương 2%/tháng. Xem xét chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp là tin nhắn có nội dung thể hiện việc thỏa thuận về lãi suất cụ thể như sau:

Tin nhắn giữa nguyên đơn và thuê bao số 0939.538.539 thể hiện nội dung giữa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc không phải tiền lãi nhưng bị đơn không xác định "chưa có" tiền để trả gốc. Lời khai của bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng không thừa nhận số thuê bao 0939.538.539 là của bị đơn. Tuy nhiên, tại công văn số 1826/MOBIFONE8-CSKH ngày 24/8/2023 đã xác định ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương là chủ thuê bao 0939.538.539 từ ngày 14/6/2007. Như vậy, lời trình bày của bị đơn về việc bị đơn không sử dụng thuê bao 0939.538.539 là không có cơ sở.

Đối với các số thuê bao 0965.365.501 và 0966.700.615, nội dung tin nhắn giữa nguyên đơn và chủ các số thuê bao trên có thể hiện nội dung đòi tiền gốc và trả tiền lãi. Tuy nhiên, bị đơn không thừa nhận việc mình sử dụng các số thuê bao này, đồng thời Công văn của Tập đoàn B xác định chủ các số thuê bao nêu trên không phải là bị đơn nên các chứng cứ là tin nhắn giữa nguyên đơn và chủ các số thuê bao 0965.365.501, 0966.700.615 là không có cơ sở.

Đối với chứng cứ là các chứng từ sao kê việc chuyển khoản giữa bị đơn và nguyên đơn nhận thấy: Bị đơn có chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng vào các ngày 01/10/2020, 31/10/2020, 30/11/2020, 30/12/2020, 01/02/2021, 01/3/2021, 30/4/2021, 04/5/2021, 23/02/2022, 21/4/2022 và ngày 06/12/2019 bị đơn chuyển cho nguyên đơn số tiền 6.700.000 đồng, nội dung các giao dịch chuyển tiền là không thống nhất. Đối với số tiền 6.700.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn xác định bị đơn luôn trả đủ số tiền 8.000.000 đồng hang tháng, việc chỉ chuyển 6.700.000 đồng là do bị đơn đã trả 1.300.000 đồng tiền mặt. Chứng cứ nêu trên do bị đơn cung cấp và được nguyên đơn thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với chứng cứ là chứng từ sao kê việc chuyển khoản giữa ông Nguyễn Văn N và nguyên đơn nhận thấy: Ông N có chuyển tiền cho bị đơn 04 lần 8.000.000 đồng vào các ngày 05/7/2021, 22/11/2021; 27/12/2021 và 24/01/2021. Nội dung giao dịch có thể hiện "NGUYEN VAN N chuyen tien loi". Lời khai và chứng cứ do ông N cung cấp được bị đơn, nguyên đơn thừa nhận. Như vậy có đủ cơ sở kết luận ông N có chuyển tiền cho nguyên đơn 32.000.000 đồng, nội dung giao dịch thể hiện khoản tiền được chuyển là tiền lời, không phải tiền gốc như bị đơn và ông N trình bày.

Từ những phân tích nêu trên, đủ cơ sở kết luận giữa bị đơn và nguyên đơn có thỏa thuận về lãi suất và thực tế bị đơn có chuyển khoản hoặc nhờ người chuyển khoản cho nguyên đơn tiền lãi theo thỏa thuận. Lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ. Do yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định số tiền 8.000.000 đồng/tháng là tiền lãi có cơ sở chứng minh, bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền 8.000.000 đồng là tiền trả nợ gốc nên yêu cầu phản tố của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Xét về mức lãi suất mà các bên thỏa thuận: Như đã nhận định nêu trên, các bên có thỏa thuận lãi suất. Theo nguyên đơn là 8.000.000 đồng/tháng tương ứng với lãi suất 2%/tháng.

Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề suất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Căn cứ Khoản 1 của Điều luật nêu trên xác định được mức lãi suất 2%/tháng tương đương 24%/năm là vượt quá quy định của Điều luật. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn xác định không thỏa thuận lãi suất, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp không thể hiện nội dung thỏa thuận về lãi suất. Như vậy, giữa nguyên đơn, bị đơn có tranh chấp về lãi suất, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 điều chỉnh lãi suất là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng.

Lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng xác định bị đơn trả lãi đầy đủ từ ngày 06/12/2019 đến ngày 25/4/2022 tương ứng 29 tháng. Đây là sự thừa nhận của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn nên Hội đồng xét xử xem xét đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Như vậy, tổng số tiền mà nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 232.000.000 đồng. Tiền lãi theo quy

định của Điều 468 từ ngày vay 25/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/9/2023) tương ứng 46 tháng, lãi suất 10%/năm là 153.200.000 đồng.

Như vậy, số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là vượt quá số tiền lãi theo quy định của bộ luật dân sự số tiền 78.800.000 đồng nên Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ vào số tiền nợ gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng về phần thủ tục tố tụng cũng như về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70, 72, 147, 161, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng N đối với ông Nguyễn Đình B về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Đình B phải trả cho ông Lê Hoàng N số tiền 321.200.000 đồng (ba trăm hai mươi mốt triệu hai trăm ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đình B về việc khấu trừ số tiền 78.800.000 đồng vào số tiền gốc nợ ông Lê Hoàng N.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Lê Hoàng N phải chịu 3.940.000 đồng (ba triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0007634 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, hoàn trả cho ông Lê Hoàng N số tiền 6.214.800 đồng (sáu triệu hai trăm mười bốn ngàn tám trăm đồng).

3.2. Ông Nguyễn Đình B chịu 23.255.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0011299 ngày 28/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn

Đình B còn phải nộp 17.688.000 đồng (mười bảy triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/9/2023).

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Nguyễn Minh Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Kiên **Đinh Quang Minh** **Ngô Nguyễn Minh Sơn**

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Nguyễn Minh Sơn

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Ngọc Lan